

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 11 tháng 6 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Ngà Ông Phạm Hùng Phương Ông Vũ Thanh Khiêm Ông Tô Ngọc Thụ	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Trần Duy Nguyên Bà Nguyễn Thị Duyên Ông Hoàng Sĩ Hiếu	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Phạm Hùng Phương Ông Nguyễn Khắc Dũng Ông Tô Ngọc Thụ Ông Nguyễn Hữu Hoan	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Trụ sở chính	Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn Ngày 15 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11554
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		524.574.207.845	490.089.798.374
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.889.987.897	55.167.065.179
111	Tiền		21.889.987.897	34.851.640.529
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.315.424.650
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		242.465.567.303	136.748.914.291
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	242.465.567.303	136.748.914.291
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		187.418.133.980	227.564.273.953
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	160.338.308.247	204.804.584.052
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.208.496.673	7.355.424.986
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	25.751.490.368	22.711.053.439
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.880.161.308)	(7.306.788.524)
140	Hàng tồn kho	9	61.814.894.538	69.694.978.222
141	Hàng tồn kho		61.814.894.538	69.694.978.222
150	Tài sản ngắn hạn khác		985.624.127	914.566.729
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	985.624.127	914.566.729
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		280.499.102.239	309.853.354.107
220	Tài sản cố định		271.535.867.372	297.441.357.977
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	271.535.867.372	297.441.357.977
222	Nguyên giá		655.026.905.952	643.669.077.090
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(383.491.038.580)	(346.227.719.113)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	-
228	Nguyên giá		1.639.261.714	1.639.261.714
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.639.261.714)	(1.639.261.714)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.776.766.181	1.172.695.567
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.776.766.181	1.172.695.567
260	Tài sản dài hạn khác		7.186.468.686	11.239.300.563
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	5.257.083.671	9.602.770.379
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	1.929.385.015	1.636.530.184
270	TỔNG TÀI SẢN		805.073.310.084	799.943.152.481

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		272.346.178.858	271.103.782.010
310	Nợ ngắn hạn		257.667.069.208	261.593.373.763
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	133.903.688.559	127.520.111.904
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.256.338.410	33.298.185.106
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.037.548.747	3.072.436.561
314	Phải trả người lao động		28.216.706.105	20.646.716.611
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	44.774.147.039	46.368.319.115
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	25.680.205.520	25.780.237.868
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.798.434.828	4.907.366.598
330	Nợ dài hạn		14.679.109.650	9.510.408.247
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	14.679.109.650	9.510.408.247
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		532.727.131.226	528.839.370.471
410	Vốn chủ sở hữu		532.727.131.226	528.839.370.471
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	68.891.859.680	58.824.301.220
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	63.835.271.546	70.015.069.251
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		26.913.731.559	33.601.274.136
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		36.921.539.987	36.413.795.115
440	TỔNG NGUỒN VỐN		805.073.310.084	799.943.152.481

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	735.194.672.303	620.308.313.724
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	735.194.672.303	620.308.313.724
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(669.436.633.406)	(553.765.458.371)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.758.038.897	66.542.855.353
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.804.565.068	8.632.291.473
22	Chi phí tài chính	(119.799.723)	(188.299.050)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.542.214.314)	(36.184.667.069)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.900.589.928	38.802.180.707
31	Thu nhập khác	371.326.485	205.490.143
32	Chi phí khác	(798.817.839)	(271.020.189)
40	Lỗ khác	(427.491.354)	(65.530.046)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.473.098.574	38.736.650.661
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(2.844.413.419)	(2.518.415.629)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	292.854.832	195.560.083
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.921.539.987	36.413.795.115
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	785	785
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	785	785

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.473.098.574	38.736.650.661
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định "TSCĐ"	37.263.319.467	36.863.838.580
03	Các khoản dự phòng	6.742.074.187	9.346.654.857
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.869.227)	(251.113.706)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.772.606.047)	(7.905.156.628)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	73.704.016.954	76.790.873.764
09	Giảm các khoản phải thu	40.761.914.724	97.063.466.790
10	Giảm hàng tồn kho	7.880.083.684	18.079.714.587
11	Giảm các khoản phải trả	(4.989.705.873)	(47.586.180.191)
12	Giảm chi phí trả trước	4.274.629.310	398.167.833
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.899.427.957)	(3.040.755.694)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.142.711.002)	(2.487.315.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	113.588.799.840	139.217.972.089
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(10.944.425.849)	(43.763.404.142)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(147.134.557.415)	(112.205.747.150)
24	Tiền thu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	41.417.904.403	31.870.081.173
27	Tiền thu lãi tiền gửi	7.583.458.512	6.771.795.455
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(109.077.620.349)	(117.327.274.664)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức	(27.790.126.000)	(27.854.914.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(27.790.126.000)	(27.854.914.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(23.278.946.509)	(5.964.217.075)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 55.167.065.179	60.880.168.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.869.227	251.113.706
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 31.889.987.897	55.167.065.179

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801449559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất được cấp ngày 11 tháng 6 năm 2020.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistics; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân; kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 437 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 446 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (từ sáu tháng trở lên và không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra do người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 33 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	7 – 14 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất năm mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo quy định.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, các Thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	77.710.947	266.388.204
Tiền gửi ngân hàng	21.812.276.950	34.585.252.325
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.315.424.650
	<u>31.889.987.897</u>	<u>55.167.065.179</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là từ 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,9% đến 3,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>242.465.567.303</u>	<u>242.465.567.303</u>	<u>136.748.914.291</u>	<u>136.748.914.291</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,6% đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,9% đến 6,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	13.051.409.547	19.537.433.515
Khác	40.441.994.672	62.177.523.301
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	106.844.904.028	123.089.627.236
	<u>160.338.308.247</u>	<u>204.804.584.052</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.891.468.007 Đồng và 7.372.772.440 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Nặng Mico	2.098.800.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	3.536.693.804	-
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Hoàng Hà	1.705.631.074	3.265.109.029
Khác	2.867.371.795	2.426.386.029
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	1.663.929.928
	<u>10.208.496.673</u>	<u>7.355.424.986</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Lãi tiền gửi	5.940.510.034	-	3.719.403.478	-
Công ty TNHH Peci Việt Nam	3.394.631.201	-	3.333.779.693	-
Ký quỹ, ký cược	2.099.000.000	-	2.099.000.000	-
Khác	2.144.615.080	-	6.596.734.682	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	12.172.734.053	-	6.962.135.586	-
	<u>25.751.490.368</u>	<u>-</u>	<u>22.711.053.439</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2021			2020		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	3.046.321.219	-	3.046.321.219
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	1.703.887.581	-	1.703.887.581
Khác	6.269.259.207	1.939.306.699	4.329.952.508	2.622.513.640	65.933.916	2.556.579.724
	<u>10.819.468.007</u>	<u>1.939.306.699</u>	<u>8.880.161.308</u>	<u>7.372.722.440</u>	<u>65.933.916</u>	<u>7.306.788.524</u>
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1						
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn						
Khác						

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.766.518.838	-	5.042.597.563	-
Công cụ, dụng cụ	3.401.055.179	-	7.069.076.710	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	53.647.320.521	-	57.583.303.949	-
	<u>61.814.894.538</u>	<u>-</u>	<u>69.694.978.222</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới các dự án sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói STG	-	26.956.980.263
Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói SPMD	12.090.406.235	12.073.406.235
Dự án cơ khí gói Nam Sông Hậu	689.441.622	-
Dự án gói Tàu dịch vụ	3.721.545.623	3.747.445.886
Dự án cơ khí gói Long Sơn	33.778.529.409	11.710.265.173
Dự án cơ khí gói NĐLP	2.342.199.743	2.039.875.079
Khác	1.025.197.889	1.055.331.313
	<u>53.647.320.521</u>	<u>57.583.303.949</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	207.343.182	174.310.779
Chi phí bảo hiểm	496.328.710	555.499.416
Khác	281.952.235	184.756.534
	<u>985.624.127</u>	<u>914.566.729</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí sửa chữa	4.334.238.733	7.642.174.546
Công cụ, dụng cụ	322.297.352	991.707.146
Khác	600.547.586	968.888.687
	<u>5.257.083.671</u>	<u>9.602.770.379</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.517.337.108	10.915.504.941
Tăng	4.810.987.450	8.425.108.902
Phân bổ	(9.085.616.760)	(8.823.276.735)
Số dư cuối năm	<u>6.242.707.798</u>	<u>10.517.337.108</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ		Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	502.618.526.586	102.553.674.269	23.679.370.478	6.964.421.631	7.853.084.126	643.669.077.090	
	Mua trong năm	-	10.782.654.104	-	145.854.545	309.234.546	11.237.743.195	
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	382.028.870	-	-	-	-	382.028.870	
	Phân loại lại	272.586.007	(10.008.860.742)	9.447.147.706	623.384.545	(596.200.719)	(261.943.203)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	503.273.141.463	103.327.467.631	33.126.518.184	7.733.660.721	7.566.117.953	655.026.905.952	
	Khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	268.802.894.988	51.174.440.032	15.396.767.014	6.921.136.240	3.932.480.839	346.227.719.113	
	Khấu hao trong năm	23.868.988.613	9.150.039.114	3.056.151.944	372.561.040	1.077.521.959	37.525.262.670	
	Phân loại lại	195.507.073	(365.553.709)	87.057.720	(1.035.484)	(177.918.803)	(261.943.203)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	292.867.390.674	59.958.925.437	18.539.976.678	7.292.661.796	4.832.083.995	383.491.038.580	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	233.815.631.598	51.379.234.237	8.282.603.464	43.285.391	3.920.603.287	297.441.357.977	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	210.405.750.789	43.368.542.194	14.586.541.506	440.998.925	2.734.033.958	271.535.867.372	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 86.591 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 51.092 tỷ Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021

1.639.261.714

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021

1.639.261.714

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2021

-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 1.639 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.639 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Công trình bến nổi dài Bến số 2	874.344.473	874.344.473
Công trình nhà công vụ	625.032.617	298.351.094
Khác	277.389.091	-
	<u>1.776.766.181</u>	<u>1.172.695.567</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.172.695.567	1.172.695.567
Mua sắm	986.099.484	-
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(382.028.870)	-
Số dư cuối năm	<u>1.776.766.181</u>	<u>1.172.695.567</u>

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.750.000.000	1.500.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	179.385.015	136.530.184
	<u>1.929.385.015</u>	<u>1.636.530.184</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.636.530.184	1.440.970.101
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	292.854.831	195.560.083
Số dư cuối năm	<u>1.929.385.015</u>	<u>1.636.530.184</u>

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí phải trả	1.750.000.000	1.500.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.385.015	136.530.184
	<u>1.929.385.015</u>	<u>1.636.530.184</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Sơn	10.711.368.785	10.711.368.785	5.921.741.695	5.921.741.695
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	10.098.017.240	10.098.017.240	7.089.278.420	7.089.278.420
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	3.617.293.525	3.617.293.525	2.078.356.433	7.089.278.420
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đầu tư Ngọc Long	5.082.705.141	5.082.705.141	9.035.305.060	9.035.305.060
Khác	82.445.029.023	82.445.029.023	77.892.156.019	77.892.156.019
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	21.949.274.845	21.949.274.845	25.503.274.277	25.503.274.277
	<u>133.903.688.559</u>	<u>133.903.688.559</u>	<u>127.520.111.904</u>	<u>132.531.033.891</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	1.000.000.000	-
Khác	5.636.334.138	6.575.280.300
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	10.620.004.272	26.722.904.806
	<u>17.256.338.410</u>	<u>33.298.185.106</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
Thuế GTGT	1.074.577.974	955.524.467
Thuế TNDN	1.324.340.489	1.379.355.027
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	638.630.284	705.305.248
Các loại thuế khác	-	32.251.819
	<u>3.037.548.747</u>	<u>3.072.436.561</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế GTGT	955.524.467	77.226.703.293	(21.700.217.120)	(55.407.432.667)	1.074.577.974
Thuế TNDN	1.379.355.027	2.844.413.419	(2.899.427.957)	-	1.324.340.489
Thuế TNCN	705.305.248	2.288.837.027	(2.355.511.991)	-	638.630.284
Khác	32.251.819	1.095.413.831	(1.127.665.650)	-	-
	<u>3.072.436.561</u>	<u>83.455.367.570</u>	<u>(28.082.822.718)</u>	<u>(55.407.432.667)</u>	<u>3.037.548.747</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (Thuyết minh 31(b)) (*)	40.000.000.000	35.000.000.000
Chi phí dự án DMC	1.810.778.990	1.933.582.779
Chi phí dự án Long Sơn	153.808.000	1.140.043.480
Chi phí dự án SPM	-	4.137.500.000
Chi phí dự án Vopak	-	1.018.490.180
Khác	2.809.560.049	3.138.702.676
	<u>44.774.147.039</u>	<u>46.368.319.115</u>

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	528.553.820	372.074.835
Kinh phí công đoàn	478.484.597	452.419.282
Cổ tức phải trả	209.874.000	-
Khác	2.462.886.267	2.544.196.197
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	22.000.406.836	22.411.547.554
	<u>25.680.205.520</u>	<u>25.780.237.868</u>

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.907.366.598	1.678.471.678
Trích lập (Thuyết minh 22)	5.033.779.232	5.716.209.920
Sử dụng quỹ	(5.142.711.002)	(2.487.315.000)
Số dư cuối năm	<u>4.798.434.828</u>	<u>4.907.366.598</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng bảo hành gói Tàu (*)	13.662.069.630	8.036.691.830
Dự phòng bảo hành Dự án Vopak	1.017.040.020	1.473.716.417
	<u>14.679.109.650</u>	<u>9.510.408.247</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn 8 con tàu dịch vụ mà PTSC giao cho PTSC Thanh Hóa quản lý và vận hành theo hợp đồng giá trị với hợp đồng chính số 280/2016/PTSC-TM/HĐ. Dự phòng này thể hiện giá trị của chi phí sửa chữa tàu định năm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	-	40.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	21.877.300	54,69	21.877.300	54,69
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí	17.500.000	43,75	17.500.000	43,75
Khác	622.700	1,56	622.700	1,56
	40.000.000	100	40.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	400.000.000.000	47.391.881.381	78.749.903.895	526.141.785.276
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36.413.795.115	36.413.795.115
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	11.432.419.839	(11.432.419.839)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	(5.716.209.920)	(5.716.209.920)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	400.000.000.000	58.824.301.220	70.015.069.251	528.839.370.471
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36.921.539.987	36.921.539.987
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	10.067.558.460	(10.067.558.460)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	(5.033.779.232)	(5.033.779.232)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	400.000.000.000	68.891.859.680	63.835.271.546	532.727.131.226

(*) Theo Nghị quyết số 221/NQ-TH-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền 28.000.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 5.033.779.232 Đồng và 10.067.558.460 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.921.539.987	36.413.795.115
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.538.230.998)	(5.033.779.232)
	<u>31.383.308.989</u>	<u>31.380.015.883</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>785</u>	<u>785</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 9 tháng 4 năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	36.413.795.115	-	36.413.795.115
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.462.069.267)	428.290.035	(5.033.779.232)
	<u>30.951.725.848</u>	<u>428.290.035</u>	<u>31.380.015.883</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	-	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>774</u>	<u>-</u>	<u>785</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là USD5.855,5 và USD455.297,14.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán phụ tùng	35.024.009.592	5.258.245.994
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	187.119.497.967	123.017.965.903
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	513.051.164.744	492.032.101.827
	<u>735.194.672.303</u>	<u>620.308.313.724</u>

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	25.634.566.537	80.107.946.968
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	257.888.156.184	85.174.133.576
	<u>283.522.722.721</u>	<u>165.282.080.544</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của phụ tùng đã bán	34.027.911.570	5.035.749.065
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	184.673.161.092	123.752.853.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	450.735.560.744	424.976.856.206
	<u>669.436.633.406</u>	<u>553.765.458.371</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	9.772.606.047	7.905.156.628
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.089.794	57.780.710
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.869.227	251.113.707
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	418.240.428
	<u>9.804.565.068</u>	<u>8.632.291.473</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	15.567.553.554	14.456.132.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.957.941.530	8.022.370.223
Chi phí khấu hao	1.529.661.561	2.808.709.547
Chi phí nguyên vật liệu	1.526.213.688	1.427.596.463
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.573.372.784	101.815.182
Khác	7.387.471.197	9.368.042.889
	<u>35.542.214.314</u>	<u>36.184.667.069</u>

29 THUẾ TNDN

Theo Quyết định số 3124/CT-THDT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (năm 2015).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi 5% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.692.159.661	36.969.677.258
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ các hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	780.938.913	1.766.973.403
Thuế tính ở thuế suất 5%	1.934.607.983	1.848.483.863
Thuế tính ở thuế suất 20%	156.187.783	353.394.680
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(377.857.817)	(286.559.184)
Chi phí không được khấu trừ	379.004.229	407.536.187
Dự phòng thiếu của năm trước	459.616.409	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.551.558.587</u>	<u>2.322.855.546</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.844.413.419	2.518.415.629
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(292.854.832)	(195.560.083)
	<u>2.551.558.587</u>	<u>2.322.855.546</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.684.324.472	118.676.848.025
Chi phí nhân viên	114.236.889.499	102.011.015.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.263.319.467	36.863.838.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.947.014.070	283.947.901.223
Chi phí khác	24.649.373.580	27.110.757.076
	<u>700.780.921.088</u>	<u>568.610.360.317</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PTSC là cổ đông lớn nhất do sở hữu 56% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21). Công ty mẹ tối hậu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”).

Theo đó, PVN PTSC, các chi nhánh và công ty thành viên thuộc PVN và PTSC được xem là các bên liên quan của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan:	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Công ty Cổ phần dịch vụ lắp đặt, vận hàng và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty trong PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty trong PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	Công ty trong PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong PTSC
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty trong Tập đoàn PVN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	332.289.597.262	262.430.380.049
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	112.695.064.820	91.916.016.803
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	15.138.076.338	13.579.308.112
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	180.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	1.998.444.585
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	-	1.020.837.554
Công ty Cổ phần dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	-	176.400.000
	<u>460.302.738.420</u>	<u>371.211.387.103</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.911.183.824	3.922.600.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	9.843.676.125	2.744.481.112
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.299.594.840	17.085.596.531
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.563.316.385	1.570.061.560
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	46.466.950	132.762.482
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	364.713.980	64.483.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	253.267.788	245.458.697
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	56.987.653	168.757.369
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	339.129.237
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	1.003.320.182
	<u>26.339.207.545</u>	<u>27.276.650.991</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.504.328.337	5.215.273.367
iv) Cổ tức chia cho cổ đông		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.314.110.000	15.314.110.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	12.250.000.000	12.250.000.000
	<u>27.564.110.000</u>	<u>27.564.110.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	89.181.550.513	81.117.778.309
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.614.671.684	28.190.039.802
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	10.193.970.481	10.833.487.875
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	2.531.910.038
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.977.646	42.977.646
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	329.998
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	-	60.964.820
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	312.138.748
	<u>106.844.904.028</u>	<u>123.089.627.236</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	1.663.929.928

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	11.959.539.147	5.412.481.530
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	213.194.906	1.193.699.787
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	355.954.269
	<u>12.172.734.053</u>	<u>6.962.135.586</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	13.020.056.401	18.369.654.157
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.661.356.768	4.203.447.748
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.278.072.566	1.424.202.371
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.969.111.090	146.600
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	663.106.356	923.194.008
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	113.048.540	-
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCổ phần (EIC)	-	9.350.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCổ phần (PVFCCo)	108.900.000	99.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	65.637.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	22.530.672	22.530.672
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	107.152.252	2.774.200
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	4.355.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	373.042.161
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	5.940.200	5.940.200
	<u>21.949.274.845</u>	<u>25.503.274.277</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.635.866.964	23.919.591.164
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	2.803.313.642
	<u>10.620.004.272</u>	<u>26.722.904.806</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>40.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	3.492.922.630	3.904.063.348
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	18.507.484.206	18.507.484.206
	<u>22.000.406.836</u>	<u>22.411.547.554</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho PTSC liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Khoản phải trả này sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Dịch vụ Cản cứ Cảng và Logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí chữa bảo dưỡng VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	206.949.054.046	150.732.824.434	187.119.497.967	124.739.748.304	65.653.547.552	735.194.672.303
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(170.867.210.199)	(137.793.110.317)	(184.673.161.092)	(115.194.365.150)	(60.908.786.648)	(669.436.633.406)
Lợi nhuận bộ phận gộp	36.081.843.847	12.939.714.117	2.446.336.875	9.545.383.154	4.744.760.904	65.758.038.897
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(35.542.214.314)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						9.684.765.345
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						39.900.589.928
Lỗ thuần từ hoạt động khác						(427.491.354)
Lợi nhuận trước thuế						39.473.098.574
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(2.844.413.419)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						292.854.832
Lợi nhuận sau thuế						36.921.539.987

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09a – DN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	196.908.515.836	136.399.620.364	123.017.965.903	122.575.225.044	41.406.986.577	620.308.313.724
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(162.837.391.463)	(119.957.053.380)	(123.752.853.101)	(114.222.387.569)	(32.995.772.858)	(553.765.458.371)
Lợi nhuận bộ phận gộp	34.071.124.373	16.442.566.984	(734.887.198)	8.352.837.475	8.411.213.719	66.542.855.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(36.184.667.069)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						8.443.992.423
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						38.802.180.707
Lỗ thuần từ hoạt động khác						(65.530.046)
Lợi nhuận trước thuế						38.736.650.661
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(2.518.415.629)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						195.560.083
Lợi nhuận sau thuế						36.413.795.115

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	396.271.074.230	109.023.897.637	152.789.090.316	96.981.458.655	50.007.789.246	805.073.310.084
Tổng Tài sản						805.073.310.084
Nợ phải trả bộ phận	76.662.394.616	55.837.603.712	69.316.715.941	46.208.705.098	24.320.759.491	272.346.178.858
Tổng Nợ phải trả						272.346.178.858

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

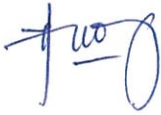
Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				Tổng cộng VND
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	
Tài sản bộ phận	386.476.622.782	111.910.109.898	30.346.145.802	120.054.152.877	799.943.152.481
Tổng Tài sản					799.943.152.481
Nợ phải trả bộ phận	47.513.449.485	60.517.640.214	16.410.288.000	64.921.695.070	271.103.782.010
Tổng Nợ phải trả					271.103.782.010

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn Ngày 15 tháng 3 năm 2022.



Bùi Thị Thu Hương
Người lập



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán Trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

